

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 2 NĂM 2011

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	622.108.696.107	660.511.373.418	1.126.983.692.454	1.046.458.794.855
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		622.108.696.107	660.511.373.418	1.126.983.692.454	1.046.458.794.855
4. Giá vốn hàng bán	11	28	611.450.519.598	581.840.791.896	1.063.367.246.581	906.758.451.838
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.658.176.509	78.670.581.522	63.616.445.873	139.700.343.017
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	89.548.410.726	23.586.333.996	98.241.942.719	31.718.179.890
7. Chi phí tài chính	22	30	63.710.118.089	34.293.818.543	94.914.018.111	45.822.886.474
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		17.315.379.315	9.176.120.939	25.431.612.920	17.876.730.340
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.194.458.956	12.130.869.656	16.611.450.122	20.506.247.246
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		26.302.010.190	55.832.227.319	50.332.920.359	105.089.389.187
11. Thu nhập khác	31		1.200.296.869	671.863.723	1.304.124.596	1.070.382.391
12. Chi phí khác	32		-	613.810.583	424	613.810.583
13. Lợi nhuận khác	40		1.200.296.869	58.053.140	1.304.124.172	456.571.808
14. Lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		27,502,307,059	55,890,280,459	51,637,044,531	105,545,960,995
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	(6,033,684,368)	11,580,207,615	-	23,994,127,749
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		33,535,991,427	44,310,072,844	51,637,044,531	81,551,833,246
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		144	190	222	351

Lập. Ngày 26 tháng 7 Năm 2011

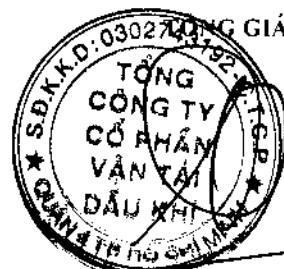
NGƯỜI LẬP

Thant

KÊ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Nguyễn Thị Kim Anh



CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ CHỮ ĐÓNG

Phạm Việt Anh

[Signature]